

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CANH TÁC LÚA HỮU CƠ CỦA CÁC NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ VANG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Công Định¹, Võ Hoàng Hà¹, Nguyễn Trung Kiên¹,
Nguyễn Quang Tân², Nguyễn Đức Kiên¹

Ngày nhận bài: 19/02/2024

Ngày nhận bản sửa: 13/03/2024

Ngày duyệt đăng: 29/03/2024

Tóm tắt. Xã hội hiện đại đang phải đối diện với những thách thức đáng kể liên quan đến môi trường và sức khỏe con người do việc lạm dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp. Chuyển đổi sang canh tác hữu cơ được xem là một giải pháp tiềm năng được nhiều quốc gia hướng đến. Hiểu biết sâu sắc về những động lực và rào cản trong quá trình ra quyết định của nông dân là quan trọng để nhân rộng mô hình này. Nghiên cứu này xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định canh tác lúa hữu cơ của các nông hộ trên địa bàn huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Số liệu phân tích được thu thập từ 147 hộ sản xuất lúa trên địa bàn xã Phú Lương và Phú Mỹ. Kết quả của mô hình hồi quy Logistics cho thấy ảnh hưởng tích cực của giới tính, nhận thức về giá bán và khả năng tiêu thụ của sản phẩm hữu cơ và lợi ích sức khỏe đối với quyết định canh tác hữu cơ, đồng thời nhấn mạnh ảnh hưởng trái chiều của việc quá chú trọng vào các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp. Bên cạnh đẩy mạnh truyền thông về các khía cạnh tích cực của canh tác hữu cơ, việc hỗ trợ xây dựng thương hiệu và đa dạng hệ thống kênh phân phối được khuyến nghị để phát triển bền vững sản xuất lúa hữu cơ trên địa bàn.

Từ khóa: Sản xuất lúa; Quyết định canh tác; Lúa hữu cơ; Huyện Phú Vang; Tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Đặt vấn đề

Nông nghiệp hữu cơ được khuyến khích nhằm giảm thiểu các mối đe dọa do lạm dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp đối sức khỏe con người và môi trường. Diện tích đất nông nghiệp hữu cơ đã tăng đáng kể trong vòng một thập kỷ, từ 37,2 triệu ha năm 2011 lên 76,4 triệu ha vào năm 2021 (Shahbandeh, 2023). Người tiêu dùng có xu hướng sử dụng các sản phẩm hữu cơ ngày càng nhiều vì chúng tốt cho sức khỏe và thân thiện với môi trường (Smith & Paladino, 2010). Năm 2020, thị trường thực phẩm hữu cơ toàn cầu đạt 201,77 tỷ USD và dự kiến đạt 380,84 tỷ USD vào năm 2025.

¹ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, email: ncdinh@hce.edu.vn

² Khoa Quốc tế, Đại học Huế

Bất chấp tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, nông nghiệp vẫn là một bộ phận thiết yếu của nền kinh tế Việt Nam, tạo thu nhập ổn định cho khoảng 13,8 triệu lao động, tương đương 27,01% lực lượng lao động cả nước (Tổng cục Thống kê, 2021). Việt Nam hiện đứng thứ 2 Đông Nam Á và thứ 15 toàn cầu về xuất khẩu nông sản nhưng chỉ chiếm 1,95% giá trị nhập khẩu nông sản thế giới. Chất lượng thấp được coi là trở ngại chính cần vượt qua để nông sản Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào các thị trường được quản lý chặt chẽ như Anh, Mỹ, Nhật Bản, Australia, EU. Phát triển nông nghiệp hữu cơ được Chính phủ Việt Nam chú trọng để hướng đến một nông nghiệp bền vững. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam đã tăng từ 53.350 ha năm 2016 lên khoảng 174.000 ha năm 2021. Hiện nay, 46/63 tỉnh, thành đang thực hiện canh tác hữu cơ với khoảng 17.168 nông dân tham gia (Bộ NN&PTNT, 2020). Việt Nam hiện đứng thứ 32 trên toàn cầu và thứ 2 ở Đông Nam Á về diện tích đất nông nghiệp hữu cơ, nhưng canh tác hữu cơ chỉ chiếm khoảng 1,1% tổng diện tích đất nông nghiệp, tương đương với khoảng 237.000 ha.

Mục tiêu phát triển nông nghiệp hữu cơ được đặt ra thông qua quyết định 885/QĐ-TTg, phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020–2030. Theo đó, diện tích đất nông nghiệp hữu cơ dự kiến tăng lên khoảng 2% vào năm 2025 và 3% vào năm 2030. Hiệu quả của canh tác hữu cơ cũng được kỳ vọng cao hơn 1,3–1,5 lần so với các mô hình truyền thống vào năm 2025 và 1,5–1,8 lần vào năm 2030 (Chính phủ, 2020). Bên cạnh những nỗ lực của chính phủ, vai trò của nông dân cần được nhấn mạnh để đạt được những mục tiêu này. Tạo được sự đồng thuận của nông dân là điều kiện tiên quyết để khuyến khích áp dụng mô hình canh tác này. Các nhà hoạch định chính sách cần hiểu rõ những thuận lợi/khó khăn và các yếu tố khuyến khích/cản trở người nông dân tiếp cận mô hình canh tác này để từ đó có cơ sở xây dựng các biện pháp can thiệp hiệu quả.

Tỉnh Thừa Thiên Huế có nhiều lợi thế để phát triển sản xuất nông nghiệp. Năm 2021, tốc độ tăng trưởng (GRDP) của ngành nông nghiệp đạt 3,62%, chiếm khoảng 11,7% trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Diện tích đất nông nghiệp chiếm 14,12% tổng diện tích đất tự nhiên, tương đương với khoảng 70.000 ha. Lúa là một trong những cây trồng chủ lực, với tổng diện tích gần 31.000 ha. Hiện nay, tỉnh đang thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Tỉnh đã ban hành Quyết định số 67/2021/QĐ-UBND, khuyến khích phát triển các mặt hàng, sản phẩm chủ lực giai đoạn 2021–2025. Việc phát triển sản xuất lúa gạo chất lượng cao, bao gồm cả sản xuất lúa hữu cơ, được đặc biệt chú trọng. Tỉnh đặt mục tiêu đạt khoảng

25.000 ha lúa chất lượng cao vào năm 2025, đồng thời tăng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất này từ 10-15%. Tuy nhiên, tính đến năm 2021, diện tích sản xuất lúa hữu cơ của tỉnh chỉ đạt khoảng 370 ha, chiếm khoảng 1% tổng diện tích đất trồng lúa. Phú Vang là huyện điển hình về canh tác lúa với diện tích canh tác hàng năm khoảng 12.000 ha. Huyện chủ trương phát triển sản xuất lúa hữu cơ để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng và góp phần bảo vệ môi trường. Tuy vậy, tỷ lệ diện tích canh tác lúa hữu cơ hiện vẫn còn khá hạn chế, chỉ đạt khoảng 3%. Việc xác định nguyên nhân của thực trạng này là rất quan trọng để xây dựng các chính sách khuyến khích phù hợp.

Nghiên cứu này nhằm xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định canh tác lúa hữu cơ của các nông hộ trên địa bàn huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả của nghiên cứu này được kỳ vọng sẽ cung cấp những hiểu biết sâu sắc về động lực thúc đẩy canh tác lúa hữu cơ, tạo cơ sở quan trọng để đề xuất các chính sách và can thiệp hiệu quả.

2. Số liệu và phương pháp

2.1. Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tỉnh có diện tích đất sản xuất nông nghiệp gần 70.000 ha, chiếm khoảng 14,12% tổng diện tích đất tự nhiên. Lúa là một trong những cây trồng chủ lực, với tổng diện tích gần 31.000 ha (diện tích gieo trồng khoảng 54.000 ha). Năm 2020, diện tích lúa chất lượng cao của tỉnh đạt hơn 17.125 ha, tăng khoảng 6.780 ha so với năm 2015, chiếm khoảng 31,5% diện tích lúa toàn tỉnh. Mục tiêu của tỉnh là đến năm 2025 đạt khoảng 25.000 ha lúa chất lượng cao, trong đó một nửa diện tích canh tác theo cam kết hoặc hợp đồng với doanh nghiệp (UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2021). Được triển khai từ năm 2014 với 5 ha thí điểm, lúa hữu cơ được coi là hướng đi trọng tâm trong đề án nâng cao chất lượng và hiệu quả nông sản. Nhiều biện pháp đã được thực hiện để thu hút nông dân tham gia canh tác hữu cơ. Tuy nhiên, tính đến năm 2021, diện tích sản xuất lúa theo hướng hữu cơ toàn tỉnh chỉ đạt khoảng 370 ha, chiếm khoảng 1% tổng diện tích đất trồng lúa.

Huyện Phú Vang có tỷ trọng nông nghiệp lớn trong cơ cấu kinh tế với diện tích đất tự nhiên khoảng 23.531 ha. Diện tích đất nông nghiệp là khoảng 11.605 ha, với khoảng 70% số hộ tham gia sản xuất nông nghiệp. Đây là địa phương có diện tích sản xuất lúa lớn nhất tỉnh, với diện tích khoảng 6.066,5 ha, năng suất bình quân đạt khoảng 62,39 tạ/ha. Sản xuất lúa đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội và ổn định đời sống của người dân (UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2023). Tuy nhiên, hoạt động canh tác truyền thống đã bộc lộ nhiều hạn chế như làm gia tăng dịch bệnh, thoái hóa và ô nhiễm đất đai, nguồn nước, môi trường. Hướng đến cải thiện chất lượng môi trường và nâng cao chất lượng nông sản, huyện Phú Vang đã xây dựng kế hoạch phát triển sản

xuất lúa chất lượng cao, bao gồm mô hình canh tác hữu cơ. Đây là địa phương điển hình về canh tác lúa hữu cơ của tỉnh với diện tích khoảng 190 ha, tập trung nhiều ở xã Phú Lương và Phú Mỹ. Địa phương đặt mục tiêu tăng diện tích canh tác lúa hữu cơ lên khoảng 237,9 ha vào năm 2025 và đồng thời nâng cao hiệu quả của sản xuất hữu cơ trên một đơn vị diện tích, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất sản xuất hữu cơ cao gấp 1,3 - 1,5 lần so với sản xuất phi hữu cơ. Để đạt được những mục tiêu này, việc nghiên cứu những động lực và rào cản trong quá trình ra quyết định canh tác của các hộ dân là rất quan trọng. Điều này làm tiền đề cho việc đề xuất các chính sách và can thiệp hiệu quả.

2.2. Thu thập số liệu

Số liệu và thông tin thứ cấp: Được tổng hợp từ các báo cáo về tình hình kinh tế-xã hội, hoạt động canh tác lúa và phát triển lúa hữu cơ trên địa bàn huyện Phú Vang.

Phỏng vấn người am hiểu: Thực hiện phỏng vấn sâu bằng bảng hỏi bán cấu trúc 5 cá nhân am hiểu là lãnh đạo cấp huyện, cấp xã và quản lý hợp tác xã sản xuất lúa để tìm hiểu về thực trạng canh tác lúa cũng như những thuận lợi và khó khăn trong quá trình chuyển đổi sang mô hình canh tác hữu cơ.

Số liệu sơ cấp: Được thu thập thông qua phỏng vấn bằng bảng hỏi bán cấu trúc 147 hộ sản xuất lúa (65 hộ sản xuất lúa hữu cơ và 82 hộ sản xuất lúa truyền thống) tại xã Phú Lương và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang. Nội dung phỏng vấn liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học của nông hộ, nhận thức về canh tác lúa hữu cơ, nhận thức về tác động của canh tác lúa hữu cơ và nhận thức về triển vọng của nông nghiệp hữu cơ.

2.3. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được làm sạch, mã hóa và xử lý bằng phần mềm IBM SPSS Statistic 22. Phân tích thống kê mô tả được sử dụng như giá trị trung bình, tần suất, và tỷ lệ phần trăm. Nghiên cứu đã sử dụng mô hình hồi quy Logistic đa biến để xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sản xuất lúa hữu cơ của các nông hộ. Biến phụ thuộc là quyết định của nông hộ đối với việc canh tác lúa hữu cơ, được chia thành "canh tác hữu cơ" hoặc "không canh tác hữu cơ". Đối với biến giải thích, nghiên cứu xem xét 17 biến liên quan đến nhân khẩu học của nông hộ, nhận thức về canh tác lúa hữu cơ, nhận thức về tác động của canh tác lúa hữu cơ và đánh giá về triển vọng của nông nghiệp hữu cơ.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đặc điểm của các hộ được khảo sát

Đặc điểm chính của mẫu nghiên cứu được tóm tắt trong Bảng 1. Phần lớn người được phỏng vấn là nam giới (76,19%) và ở độ tuổi trung niên (83,67%). Phần lớn chủ hộ chỉ tham gia cấp tiểu học (36,05%) và trung học cơ sở (46,94%). Số lao động nông nghiệp bình quân là 2,52 lao động; tuy nhiên, chưa đến một nửa số hộ (43,54%) có nhiều hơn 2 lao động. Phần lớn hộ gia đình (60,54%) có mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng trong khoảng 1,5–4,5 triệu đồng, khoảng 3,4% số hộ có mức thu nhập bình quân dưới ngưỡng nghèo. Khoảng 68,71% người được khảo sát có kinh nghiệm canh tác lúa từ 15-30 năm. Gần một nửa (47,6%) các chủ hộ thường xuyên tham gia các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp để cải thiện thu nhập.

Bảng 1: Đặc điểm của hộ được khảo sát

Đặc điểm		Số lượng	%
Giới tính	Nam	112	76,19
	Nữ	35	23,81
Tuổi	< 30 tuổi	18	12,24
	31-45 tuổi	79	53,74
	46-60 tuổi	44	29,93
	> 60 tuổi	6	4,08
Trình độ học vấn	Không đến trường	11	7,48
	Tiểu học	53	36,05
	Trung học cơ sở	69	46,94
	Trung học phổ thông	10	6,80
Số lao động nông nghiệp	≤ 2	83	56,46
	> 2	64	43,54
Thu nhập bình quân đầu người	< 1,5 triệu đồng	5	3,40
	1,5-4,5 triệu đồng	89	60,54
	> 4,5 triệu đồng	53	36,05
Số năm kinh nghiệm sản xuất lúa	≤ 15 năm	1	0,68
	15–30 năm	101	68,71
	> 30 năm	45	30,61
Có sinh kế phi nông nghiệp	Không	77	52,4
	Có	70	47,6

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát nông hộ

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định canh tác lúa hữu cơ

Biến phụ thuộc là biến nhị phân, nhận giá trị 0 (các hộ không canh tác lúa hữu cơ) hoặc 1 (các hộ sản xuất lúa hữu cơ). Nghiên cứu xem xét quyết định canh tác lúa hữu cơ của nông hộ trong mối liên hệ với 17 biến độc lập liên quan đến nhân khẩu học, nhận

thức về canh tác lúa hữu cơ, nhận thức về tác động của canh tác lúa hữu cơ và đánh giá về triển vọng của nông nghiệp hữu cơ (Bảng 2).

Bảng 2: Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình hồi quy

Biến số	Mô tả	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tác động kỳ vọng
<i>Biến phụ thuộc</i>				
Canh tác lúa hữu cơ	1 = Có; 0 = Không	0,44	0,498	N/A
<i>Biến độc lập</i>				
Giới tính	1 = Nam; 0 = Nữ	0,76	0,427	+
Tuổi	1 = Dưới 30; 2 = 30-45; 3 = 46-60; 4 = Trên 60	2,26	0,722	-
Trình độ học vấn	1 = Không đến trường; 2 = Tiểu học; 3 = THCS; 4 = THPT; 5 = Cao đẳng, đại học	1,61	0,831	+
Lao động nông nghiệp	Số lao động làm nông nghiệp	2,52	0,975	+
Kinh nghiệm canh tác lúa	Số năm kinh nghiệm canh tác lúa	19,72	5,840	+
Sinh kế phi nông nghiệp	1 = Có; 0 = Không	0,48	0,501	+/-
Tích cực tham gia các tổ chức dựa vào cộng đồng	1 = Có; 0 = Không	0,14	0,351	+
Canh tác hữu cơ yêu cầu nhiều công lao động	1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý	3,63	0,878	-
Canh tác hữu cơ đòi hỏi quy trình nghiêm ngặt	1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý	3,31	0,904	-
Canh tác hữu cơ cho năng suất cao	1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý	3,25	0,992	+
Giá bán lúa hữu cơ cao hơn đáng kể	1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý	2,51	0,975	+
Lúa hữu cơ tiêu thụ dễ dàng hơn	1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý	3,15	1,075	+
Canh tác hữu cơ cải thiện đáng kể chất lượng môi trường	1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý	3,81	0,847	+
Canh tác hữu cơ nâng cao sức khỏe người tiêu dùng	1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý	3,42	1,027	+
Canh tác lúa hữu cơ cải thiện sức khỏe người nông dân	1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý	3,86	1,025	+
Sản phẩm hữu cơ sẽ trở thành xu hướng tiêu dùng	1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý	3,26	0,994	+
Nông nghiệp hữu cơ sẽ được ưu tiên hỗ trợ phát triển	1 = Rất không đồng ý – 5 = Rất đồng ý	3,69	1,128	+

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát nông hộ

Bảng 3 tóm tắt tỷ lệ phân loại chính xác (The percentage accuracy in classification) của mô hình hồi quy. Mô hình đã dự đoán chính xác 78 trong số 82 trường hợp không canh tác lúa hữu cơ (95,1%). Tương tự, mô hình chỉ đánh giá sai 2 trong số 65 hộ có canh tác lúa hữu cơ, tương ứng với tỷ lệ chính xác 96,9%. Tỷ lệ dự đoán chính xác tổng thể đạt 95,9%, cho thấy độ tin cậy cao của mô hình.

Bảng 3: Tỷ lệ phần trăm phân loại chính xác (PAC)

Quan sát		Dự đoán		
		Canh tác hữu cơ		Tỷ lệ dự đoán đúng
		Không	Có	
Canh tác hữu cơ	Không	78	4	95.1
	Có	2	63	96.9
Tỷ lệ phần trăm tổng thể				95.9

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát nông hộ

Bảng 4 trình bày các hệ số liên quan đến kết quả của mô hình hồi quy. Giá trị p của kiểm định Hosmer–Lemeshow ($0,707 > \alpha = 0,05$) chứng tỏ dữ liệu nghiên cứu phù hợp với mô hình. Nói cách khác, mối liên hệ tổng thể giữa các yếu tố giải thích và xác suất quyết định canh tác hữu cơ là phù hợp ($\chi^2 = 5,463$; $p = 0,707 > 0,05$). Hệ số Nagelkerke R bình phương (0,917) cho thấy các biến dự đoán có trong mô hình giải thích được 91,7% quyết định sản xuất lúa hữu cơ của các nông hộ.

3.2.1. Ảnh hưởng của đặc điểm nhân khẩu xã hội

Giới tính chủ hộ tác động tích cực đến quyết định canh tác lúa hữu cơ ($B = 2,445$; $OR = 11,527$; $p = 0,010$). Kết quả này phù hợp với phát hiện của hầu hết các nghiên cứu trước đây rằng nam giới có nhiều khả năng tham gia canh tác hữu cơ hơn (Vo & cộng sự, 2021; Ma & cộng sự, 2017; Pradhan & cộng sự, 2017). Vo & cộng sự (2021) nhận định rằng chủ hộ là nam giới, trẻ hơn và có trình độ học vấn cao hơn được coi là có lợi thế trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và đồng thời tích cực hơn trong việc khám phá các thông tin mới và phương pháp sản xuất tiên tiến, bao gồm cả sản xuất hữu cơ.

Bảng 4: Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định canh tác lúa hữu cơ của các hộ nông dân

Biến độc lập	B	S.E.	Wald	Sig.	Exp(B)	95% C.I. for EXP(B)
Giới tính **	2,445	0,949	6,634	0,010	11,527	1,794 74,066
Tuổi	0,397	0,851	0,217	0,641	1,487	0,281 7,880
Trình độ học vấn	-0,890	0,793	1,261	0,261	0,411	0,087 1,941
Lao động nông nghiệp	-0,404	0,576	0,491	0,483	0,668	0,216 2,066
Kinh nghiệm canh tác lúa	0,096	0,143	0,452	0,501	1,101	0,831 1,459
Sinh kế phi nông nghiệp *	-1,804	0,857	4,432	0,035	0,165	0,031 0,883
Thành viên tích cực của các tổ chức dựa vào cộng đồng	-2,617	2,130	1,510	0,219	0,073	0,001 4,745
Canh tác hữu cơ yêu cầu nhiều công lao động	-0,826	1,468	0,317	0,574	0,438	0,025 7,781
Canh tác hữu cơ đòi hỏi quy trình nghiêm ngặt	1,582	0,891	3,154	0,076	4,863	0,849 27,869
Canh tác hữu cơ cho năng suất cao	0,882	0,842	1,098	0,295	2,416	0,464 12,579
Giá bán lúa hữu cơ cao hơn đáng kể *	2,267	0,911	6,193	0,013	9,647	1,618 57,501
Lúa hữu cơ tiêu thụ dễ dàng hơn *	3,158	1,407	5,036	0,025	23,525	1,492 371,032
Canh tác hữu cơ cải thiện đáng kể chất lượng môi trường	0,999	0,874	1,304	0,253	2,714	0,489 15,065
Canh tác hữu cơ nâng cao sức khỏe người tiêu dùng	0,063	1,478	0,002	0,966	1,065	0,059 19,301
Canh tác lúa hữu cơ cải thiện sức khỏe người nông dân*	3,486	1,396	6,234	0,013	32,648	2,116 503,770
Sản phẩm hữu cơ sẽ trở thành xu hướng tiêu dùng	0,928	1,053	0,777	0,378	2,530	0,321 19,940
Nông nghiệp hữu cơ sẽ được ưu tiên hỗ trợ phát triển	-0,291	0,527	0,306	0,580	0,747	0,266 2,097
Constant	-43,764	14,843	8,693	0,003	0,000	
Hệ số -2 Log-likelihood: 32,268		Hệ số Nagelkerke R bình phương: 0,917				
Hệ số Cox & Snell R bình phương: 0,684		Chi-bình phương (χ^2): 5,463 (Sig.: 0,707)				

*, ** Tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 5% và 1%

Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát nông hộ

Tham gia các hoạt động phi nông nghiệp ảnh hưởng trái chiều đến quyết định canh tác lúa hữu cơ ($B = -1,804$; $OR = 0,165$; $p = 0,035$). Một số nghiên cứu đã chứng minh tầm quan trọng của thu nhập phi nông nghiệp (Dinh & cộng sự, 2021; Phương & cộng sự, 2022). Ha & cộng sự (2022) nhấn mạnh rằng việc quá chú trọng vào các sinh kế phi nông nghiệp khiến nông dân ít chú trọng việc áp dụng các mô hình sản xuất tiên tiến và các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết quả này mâu thuẫn với phát hiện của Liu & cộng sự (2019) rằng thu nhập tăng thêm từ các nguồn phi nông nghiệp là cơ sở để áp dụng công nghệ mới trong nông nghiệp. Tuổi, trình độ học vấn, số lao động nông nghiệp, số năm kinh nghiệm canh tác lúa, tích cực tham gia các tổ chức dựa vào cộng đồng ảnh hưởng không đáng kể đến quyết định canh tác lúa hữu cơ. Những kết quả này khác biệt với kết luận của các nghiên cứu trước đây. Azam và Banumathi (2015) chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa độ tuổi của nông dân và quyết định canh tác hữu cơ, trong khi Singh & cs. (2015) cho thấy mối quan hệ tiêu cực. Tương tự, Shaban (2015) kết luận rằng nông dân có trình độ học vấn cao hơn có nhiều khả năng chuyển đổi sang mô hình canh tác hữu cơ, điều này trái ngược với phát hiện của Cukur (2015).

Một số nghiên cứu cho thấy yêu cầu lao động cho canh tác lúa hữu cơ gần gấp đôi so với mô hình thông thường (Nguyễn Văn Thành & cộng sự, 2020). Tuy nhiên, một số nông dân cho rằng yêu cầu về lao động chỉ thường tập trung nhiều vào một số giai đoạn nhất định. Kết quả này phù hợp nhận những phát hiện của Wollni & Andersson (2014). Läßle & Rensburg (2011) nhấn mạnh rằng việc tăng quy mô thành viên là một yếu tố cản trở ý định canh tác của hộ. Hầu hết các nghiên cứu trước đây đều cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa kinh nghiệm sản xuất và việc chuyển đổi canh tác. Những nông dân có nhiều kinh nghiệm thường lớn tuổi và học vấn thấp nên việc chuyển đổi sang một khái niệm tương đối mới như nông nghiệp hữu cơ là không dễ dàng (Ma & cộng sự 2017; Liu & cộng sự, 2019). Chỉ một số nghiên cứu cho thấy kết quả ngược lại. Nông dân có nhiều kinh nghiệm thường chuyển đổi vì họ hiểu sâu hơn về những tác động tiềm ẩn của canh tác truyền thống đối với môi trường và sức khỏe (Pradhan & cộng sự, 2017).

Việc tích cực tham gia các tổ chức cộng đồng như Hội nông dân, Hội phụ nữ, HTX nông nghiệp, v.v. thường được coi là yếu tố thúc đẩy nông dân áp dụng các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững vì họ có nhiều cơ hội tiếp cận các thông tin khoa học kỹ thuật, thị trường và tiếp thu được nhiều kinh nghiệm và kỹ năng từ các thành viên tích cực khác (Vo & cộng sự, 2021). Phần lớn nghiên cứu trước đây cho thấy mối liên hệ tích cực (Wollni & Andersson, 2014; Singh & cộng sự, 2015), trong khi một số nghiên cứu phát hiện mối liên kết tiêu cực (Mohamed Haris & cộng sự, 2018). Hoạt

động nhóm và kiến thức được chia sẻ bởi những nông dân hữu cơ khác đã đơn giản hóa việc tiếp cận thông tin thị trường và chứng nhận sản phẩm.

3.2.2. Ảnh hưởng của nhận thức về canh tác hữu cơ

Nhận thức về giá bán và khả năng tiêu thụ ảnh hưởng tích cực đến quyết định canh tác. Những nông dân cho rằng giá bán lúa hữu cơ cao hơn có xu hướng áp dụng canh tác hữu cơ ($B = 2,267$; $OR = 9,647$; $p = 0,013$). Nhận định thị trường tiêu thụ thuận lợi hơn cho sản phẩm hữu cơ cũng thúc đẩy áp dụng mô hình này ($B = 3,158$; $OR = 23,525$; $p = 0,025$). Người sản xuất nhận định khác nhau về giá bán và khả năng tiêu thụ của sản phẩm hữu cơ thông qua kiến thức, mức độ hiểu biết và nguồn thông tin tiếp cận, v.v. Tiêu thụ dễ dàng với giá cao là kỳ vọng của người nông dân khi quyết định canh tác hữu cơ. Nếu những yếu tố này không được đảm bảo thì niềm tin của nông dân sẽ dần giảm xuống. Điều này cũng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý của những nông hộ đang có ý định áp dụng mô hình. Kết quả này củng cố kết luận của Ács (2006) rằng khía cạnh kinh tế trong canh tác hữu cơ vẫn hấp dẫn các nhà sản xuất bất chấp những khó khăn trong giai đoạn đầu chuyển đổi.

Nhận thức về yêu cầu lao động, quy trình canh tác và năng suất lúa hữu cơ không ảnh hưởng đến quyết định canh tác ($p = 0,574$; $p = 0,076$; $p = 0,295$, tương ứng). Nghiên cứu của Nguyễn Văn Thành & cộng sự (2020) đã nhấn mạnh sự cần thiết của lao động, quy trình canh tác nghiêm ngặt và năng suất thấp hơn của lúa hữu cơ. Khảo sát cho thấy hầu hết nông dân tự tin có thể áp dụng đúng quy trình canh tác hữu cơ theo hướng dẫn của cán bộ khuyến nông. Tương tự, họ cho rằng năng suất thấp hơn của canh tác hữu cơ có thể được bù đắp bởi mức giá bán cao hơn. Mặc dù nhận thức được những rào cản này, nhưng những yếu tố này không chi phối quyết định canh tác của hộ. Một số nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng nhiều nông dân vẫn thực hiện canh tác hữu cơ bất chấp nhận thức được năng suất tương đối thấp (Mohamed Haris & cộng sự, 2018).

3.2.3. Ảnh hưởng của nhận thức về tác động của canh tác hữu cơ

Nhận thức về tác động của canh tác hữu cơ không ảnh hưởng đến quyết định canh tác. Hầu hết các nghiên cứu trước đây đều cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa nhận thức về lợi ích môi trường và sức khỏe cộng đồng đối với việc áp dụng mô hình canh tác này (Koesling & cộng sự, 2008; Läpple & Rensburg 2011, Mohamed Haris & cộng sự, 2018). Koesling & cộng sự, (2008) nhấn mạnh rằng canh tác bền vững và thân thiện với môi trường là mục tiêu quan trọng nhất của nông dân hữu cơ.

Quyết định canh tác chịu sự ảnh hưởng của nhận thức về tác động tích cực đối với sức khỏe của người nông dân ($B = 3,486$; $OR = 32,648$; $p = 0,013$). Nhiều nông dân

khẳng định rằng cải thiện sức khỏe là khía cạnh quan trọng thúc đẩy họ thực hiện mô hình này. Kết quả này phù hợp với phát hiện của Wollni & Andersson (2014), Ma & cộng sự (2017), và Nguyen & cộng sự (2020) rằng những nông dân nhận thức được tác động tích cực của canh tác hữu cơ đối với sức khỏe có nhiều khả năng áp dụng.

3.2.4. Ảnh hưởng của niềm tin vào triển vọng của nông nghiệp hữu cơ

Niềm tin vào triển vọng thị trường và chính sách của Chính phủ được cho là sẽ khuyến khích canh tác hữu cơ. Tuy nhiên, kết quả mô hình phù nhận những giả thuyết này ($p = 0.378$; $p = 0.580$, tương ứng). Có đến 44,9% người được khảo sát có niềm tin với triển vọng thị trường nông sản hữu cơ, và chỉ có 23,1% cho thấy ý kiến ngược lại. Một số nông dân tin rằng tiêu dùng sản phẩm hữu cơ sẽ trở thành xu hướng và họ tham gia canh tác lúa hữu cơ để nắm bắt cơ hội này. Các doanh nghiệp sẽ ưu tiên thu mua lúa của những nông dân đã gắn bó lâu dài ngay cả khi thị trường gặp khó khăn. Quan điểm này là hợp lý vì người tiêu dùng Việt Nam có xu hướng sử dụng nhiều hơn các sản phẩm nông nghiệp an toàn (Bảo Thắng, 2021). Mặc dù vậy, nhiều nông dân vẫn chưa tham gia canh tác. Họ cho rằng việc chuyển đổi hình thức canh tác là một quyết định quan trọng nên cần thêm minh chứng thực tế về hiệu quả của canh tác hữu cơ. Quan điểm này cũng có cơ sở khi trong thực tế nhiều địa phương hiện đang đối diện với khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ cũng như nâng cao giá bán lúa hữu cơ.

Tương tự, mặc dù có đến 60,6% người được khảo sát cho rằng nông nghiệp hữu cơ sẽ được ưu tiên hỗ trợ phát triển, nhưng mối liên hệ của nó với quyết định canh tác là không có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể hàm ý rằng những nỗ lực của chính phủ trong việc khuyến khích phát triển nông nghiệp hữu cơ hiện chưa đủ hấp dẫn hoặc việc triển khai trong thực tế chưa hiệu quả. Thực tế cho thấy, mặc dù chính quyền địa phương đã triển khai nhiều hoạt động kết nối nông dân và doanh nghiệp theo mô hình chuỗi giá trị nhưng quy mô của các liên kết này vẫn còn nhỏ, chưa chặt chẽ và tính pháp lý chưa cao. Chính quyền địa phương cần nghiên cứu và triển khai nhiều hơn các chính sách hỗ trợ sản xuất và kết nối thị trường để thu hút được thêm nhiều nông hộ tham gia.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Việc phổ biến nông nghiệp hữu cơ vẫn gặp nhiều thách thức dù đã triển khai nhiều chính sách khuyến khích và hỗ trợ. Hiểu được các yếu tố thúc đẩy quyết định canh tác của nông dân sẽ góp phần giải quyết vấn đề này.

Nghiên cứu cho thấy các chủ hộ là nam có xu hướng canh tác lúa hữu cơ nhiều hơn. Các chính sách hỗ trợ hướng đến nữ giới cần được chú trọng hơn để khuyến khích

họ chuyển đổi canh tác. Nghiên cứu cũng chỉ ra xu hướng ít áp dụng canh tác hữu cơ của những hộ có hoạt động sinh kế phi nông nghiệp. Các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp khá phổ biến do mang lại mức thu nhập hấp dẫn và nhanh chóng, nhưng việc quá chú trọng các hoạt động này có thể khiến các nông hộ ít chú tâm đến hoạt động nông nghiệp truyền thống. Về lâu dài, điều này không chỉ cản trở hiệu quả của việc khuyến khích nông nghiệp hữu cơ mà còn làm giảm tính bền vững của hệ thống xã hội nông thôn. Chính quyền địa phương cần thực hiện các biện pháp truyền thông để các nông hộ nhận thức được tính bền vững của hoạt động nông nghiệp truyền thống và có sự cân đối trong việc kết hợp các hoạt động sinh kế phụ trợ.

Nghiên cứu còn cho thấy sự ảnh hưởng đáng kể của các yếu tố liên quan đến nhận thức về giá bán, khả năng tiêu thụ và ảnh hưởng tích cực đối với sức khỏe của người canh tác. Những nông hộ chưa canh tác hữu cơ cần minh chứng rõ ràng về mức giá bán cao hơn cũng như khả năng tiêu thụ của lúa hữu cơ trước khi áp dụng. Điều này trái ngược với thực tế rằng giá bán lúa hữu cơ chênh lệch tương đối ít so với lúa thông thường và việc tiêu thụ sản phẩm này cũng không dễ dàng. Sự can thiệp của chính quyền là thực sự cần thiết để cải thiện khả năng tiêu thụ và giá bán lúa hữu cơ như giá trị vốn có của nó. Ngoài việc thực hiện hợp đồng tiêu thụ chặt chẽ và có ràng buộc với các doanh nghiệp, chính quyền địa phương có thể nghiên cứu thiết lập các kênh phân phối khác để chủ động hơn trong khâu tiêu thụ như thông qua các siêu thị, cửa hàng nông sản sạch. Về lâu dài, việc xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu của các sản phẩm lúa hữu cơ của các địa phương là cần thiết. Điều này có thể được thực hiện thông qua các hợp tác xã nông nghiệp cùng với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan. Bên cạnh đó, việc bán hàng trực tuyến thông qua các nền tảng mại điện tử cũng cần được tính đến để tiếp cận được nhiều và đa dạng hơn đối tượng người tiêu dùng ở các tỉnh thành khác, từ đó chủ động hơn trong khâu tiêu thụ.

Ngoài ra, cần có các biện pháp truyền thông về các hệ lụy đối với sức khỏe và môi trường từ nông nghiệp truyền thống và các khía cạnh tích cực của nông nghiệp hữu cơ. Phổ biến thông tin về xu hướng tiêu dùng nông sản hữu cơ và các chính sách khuyến khích cũng cần được chú trọng để tạo động lực chuyển đổi sang mô hình hữu cơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ács, S. (2006), 'Bio-economic modeling of conversion from conventional to organic arable farming', doctoral dissertation, Wageningen University.
- Azam, S. & Banumathi, M. (2015), 'The role of demographic factors in adopting organic farming: A logistic model approach', *International Journal of Advanced Research*, 3 (8), 713-720.

- Bảo Thắng (2021), *Người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang nông sản xanh, hữu cơ*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 12 năm 2023 từ < <https://nongnghiep.vn/nguoi-tieu-dung-co-xu-huong-chuyen-sang-nong-san-xanh-huu-co-d311475.html>>.
- Bộ NN&PTNT, (2020), *Phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030*, truy cập lần cuối ngày 23 tháng 12 năm 2023, từ < <https://www.mard.gov.vn/Pages/phat-trien-nong-nghiep-huu-co-giai-doan-nam-2020-2030.aspx?item=>>.
- Chính phủ (2020), *Quyết định số 885/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 – 2030*, ngày 23 tháng 6 năm 2020.
- Cukur, T. (2015), ‘Conventional dairy farmers converting to organic dairy production in Turkey’, *Polish Journal of Environmental Studies*, 24 (4), 1543-1551.
- Dinh, N.C., Ubukata, F., Tan, N.Q. & Ha, V.H. (2021), ‘How do social connections accelerate post-flood recovery? Insights from a survey of rural households in central Vietnam’, *International Journal of Disaster Risk Reduction*, 61 (July 2021), 102342.
- Ha, V.H., Mizunoya, T., Kien, N.D., Dung, T.Q., An, L.T., Phan, N.T., Tan, N.Q., Tien, P.T.T. & Dinh, N.C. (2022), ‘Post-flood recovery in the central coastal plain of Vietnam: determinants and policy implications’, *Asia-Pacific Journal of Regional Science*, 6, 899-929.
- Koesling, M., Flaten, O. & Lien, G. (2008) ‘Factors influencing the conversion to organic farming in Norway’, *International Journal of Agricultural Resources, Governance and Ecology*, 7 (1-2), 78–95.
- Läpple, D. & Van Rensburg, T. (2011) ‘Adoption of organic farming: Are there differences between early and late adoption?’, *Ecological Economics*, 70 (7), 1406–1414.
- Liu, X., Pattanaik, N., Nelson, M. & Ibrahim, M. (2019), ‘The choice to go organic: Evidence from Small US farms’, *Agricultural Sciences*, 10 (12), 1566-1580.
- Ma, W., Ma, C., Su, Y.S. & Nie, Z. (2017), ‘Organic farming: Does acquisition of the farming information influence Chinese apple farmers’ willingness to adopt?’, *China Agricultural Economic Review*, 9 (2), 211-224.
- Mohamed Haris, N.B., Garrod, G., Gkartzios, M. & Proctor, A. (2018) ‘The decision to adopt organic practices in Malaysia; a Mix-method approach’, *Proceedings of the 92nd annual conference*, Warwick University, Coventry, UK.
- Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Viết Tuấn, Cao Thị Thuyết, Nguyễn Thiện Tâm, Nguyễn Xuân Cảnh, Lê Văn Nam & Lê Việt Linh (2020), ‘Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa hữu cơ theo hợp đồng ở tỉnh Thừa Thiên Huế: Trường hợp nghiên cứu ở xã Phú Lương’, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 18 (8), 553-561.

- Nguyen, T.P.L, Nguyen, T.T. & Doan, X.H., Tran, M. L., Tran, N. M. & Nguyen, T. D. (2020) ‘A dataset of factors influencing intentions for organic farming in Vietnam’, *Data in Brief*, 33.
- Phuong, T.T., Tan, N.Q., Dinh, N.C., Chuong, H.V., Ha, H.D. & Hung, H.T. (2022), ‘Livelihood vulnerability to climate change: indexes and insights from two ethnic minority communities in Central Vietnam’, *Environmental Challenges*, 10 (January 2023), 100666.
- Pradhan, M., Tripura, B., Mondal, T.K. et al. (2017), ‘Factors influencing the adoption of organic farming by the farmers of north district of Sikkim’, *International Journal of Advanced Scientific Research & Development*, 4 (2), 1-7.
- Shaban, A. (2015), ‘Factors influencing farmers’ decision to shift to organic farming: The case of Gaza Strip’, *British Journal of Economics, Management and Trade*, 5 (1), 78-87.
- Shahbandeh, M., 2023, *Area of organic farming worldwide 2000-2021*, retrieved on Dec 23th 2023, from <<https://www.statista.com/statistics/268763/organic-farming-area-worldwide-since-2000/>>.
- Singh, M., Maharjan, K.L. & Maskey, B. (2015), ‘Factors impacting adoption of organic farming in Chitwan District of Nepal’, *Asian Journal of Agriculture and Rural Development*, 5 (1), 1-12.
- Smith, S. & Paladino, A. (2010), ‘Eating clean and green? Investigating consumer motivations towards the purchase of organic food’, *Australasian Marketing Journal*, 18 (2), 93-104.
- Tổng cục Thống kê (2021), *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2021*, Nhà xuất bản Thống kê.
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2021), *Quyết định Số 67/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 về Quy định ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần được khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025*.
- UBND tỉnh TT-Huế (2023), *Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 4/5/2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế*.
- Vo H.H., Mizunoya, T. & Nguyen, C.D. (2021), ‘Determinants of farmers’ adaptation decisions to climate change in the central coastal region of Vietnam’, *Asia-Pacific Journal of Regional Science*, 5, 327-349.

Wollni M. & Andersson, C. (2014) ‘Spatial patterns of organic agriculture adoption: Evidence from Honduras’, *Ecological Economics*, 97, 120-128.

FACTORS INFLUENCING THE ADOPTION OF ORGANIC RICE FARMING IN PHU VANG DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

**Nguyen Cong Dinh, Vo Hoang Ha, Nguyen Trung Kien,
Nguyen Quang Tan, Nguyen Duc Kien**

Abstract. Modern society faces substantial environmental sustainability and human health challenges due to the excessive use of chemical inputs in agricultural practices. Transitioning to organic farming has emerged as a potential solution, garnering significant attention from countries worldwide. However, achieving widespread adoption necessitates a comprehensive understanding of the drivers and barriers influencing farmers' decision-making processes. This study aims to elucidate the factors shaping farmers' decisions to cultivate organic rice in the Phu Vang district of Thua Thien Hue province. Empirical data were systematically collected from 147 rice-producing households in the Phu Luong and Phu My communes. Logistic regression modeling reveals the positive influence of variables, including gender, awareness of selling prices, purchasing power for organic products, and perceived health benefits, on farmers' decisions to embrace organic farming while highlighting the negative impact of an undue focus on non-agricultural livelihood activities. In addition to amplifying discourse on the positive facets of organic farming, strategic interventions to enhance brand recognition and diversify distribution channels are recommended to ensure the sustainable development of organic rice production in the region.

Keywords: Rice production; Farming decisions; Organic rice; Phu Vang district; Thua Thien Hue province.